

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC LUẬT NGÂN HÀNG

1. Tên học phần: Luật Ngân hàng.

2. Số đơn vị học trình: 2

3. Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ 3, 4.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết: 18 tiết.
- Tự học có hướng dẫn: 3 tiết.
- Thảo luận: 3 tiết.
- Nghe báo cáo chuyên đề của các chuyên gia làm trong lĩnh vực ngân hàng, hoặc hướng dẫn sinh viên đi thực tập và viết báo cáo: 6 tiết.

5. Điều kiện tiên quyết: Trước khi học môn Luật Ngân hàng, sinh viên phải học xong các môn: Luật hành chính, Luật Nhà nước, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng hành chính, Chủ thể kinh doanh, Luật hợp đồng.

6. Mục tiêu của học phần:

- Môn Luật Ngân hàng giúp sinh viên nắm bắt những kiến thức lý luật về lĩnh vực ngân hàng cũng như các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về tiền tệ, các quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng.
- Xác định địa vị pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, địa vị pháp lý của các tổ chức tín dụng, tầm quan trọng của hoạt động ngân hàng và pháp luật ngân hàng trong nền kinh tế.
- Giúp sinh viên có những kiến thức chung về hệ thống ngân hàng, những quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, các quy định của pháp luật về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng.
- Trên cơ sở những kiến thức được lĩnh hội, sinh viên sẽ vận dụng để giải quyết các công việc như phụ trách lĩnh vực pháp chế tại các tổ chức tín dụng, tư vấn pháp lý đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần. Khi nghiên cứu môn Luật Ngân hàng, sinh viên phải nắm bắt được những nội dung sau:

- Lược sử hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng trên thế giới và Việt nam.
- Khái niệm Luật Ngân hàng, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Ngân hàng.
- Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật Ngân hàng.

- Quy định pháp luật về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước Việt nam, xác định địa vị pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt nam trong Bộ máy nhà nước.
 - Vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ của Ngân hàng nhà nước Việt nam.
 - Thế nào là hoạt động ngân hàng, những yếu tố chi phối nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động ngân hàng, điều kiện để các chủ thể được phép thực hiện hoạt động ngân hàng.
 - Quy định của pháp luật về ngoại hối và quản lý ngoại hối.
 - Hệ thống các tổ chức tín dụng, quy định của pháp luật về thành lập, giải thể, phá sản các tổ chức tín dụng.
 - Chế độ pháp lý về hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng. Các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp tín dụng ngân hàng.
 - Quy định của pháp luật về các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng.
- Những nội dung trên được thể hiện cụ thể qua các chương sau:

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG VÀ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG

1. Khái quát về ngân hàng và hoạt động ngân hàng *(Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc tài liệu theo hướng dẫn của giáo viên).*

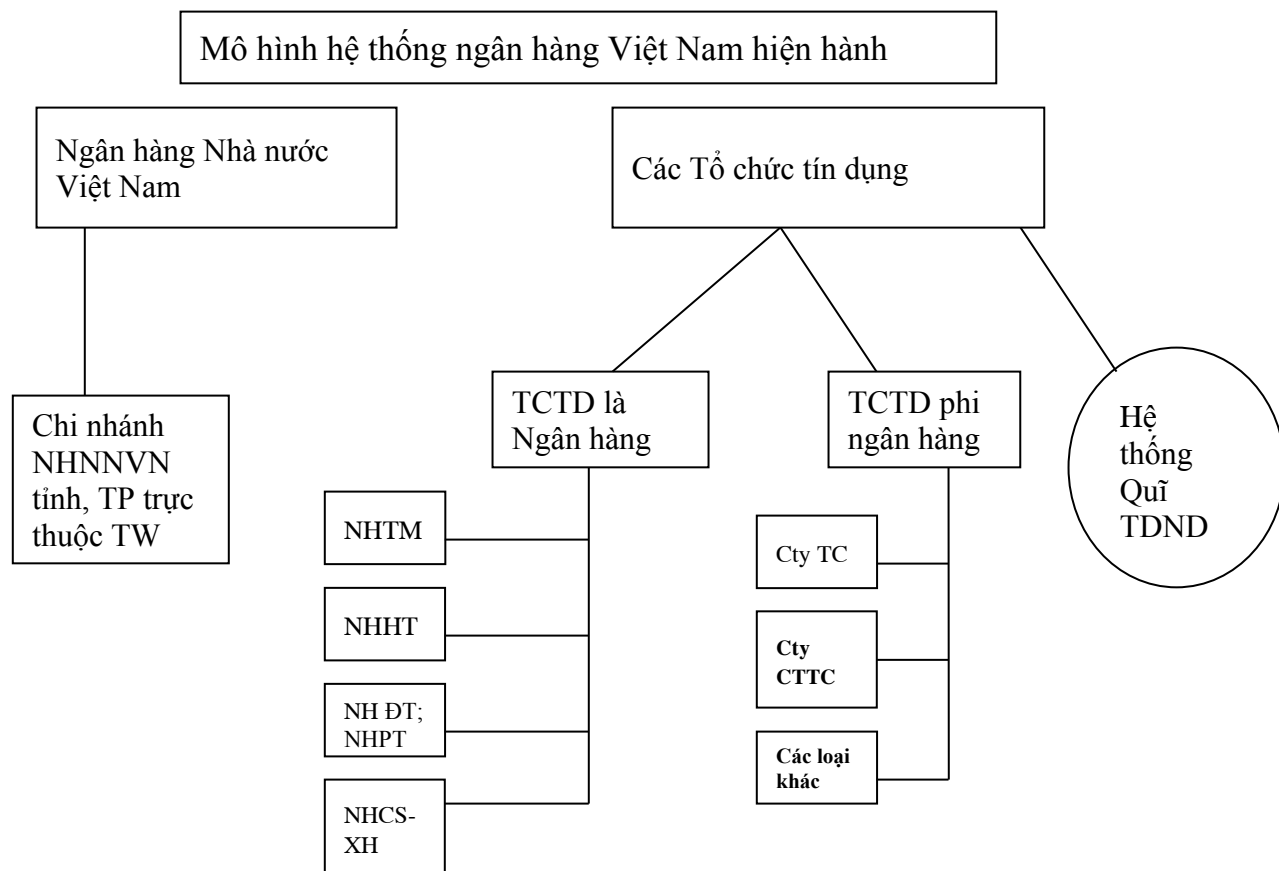
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng và hoạt động ngân hàng

1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển hoạt động ngân hàng và các ngân hàng trên thế giới:

1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng và hoạt động ngân hàng ở Việt Nam.

1.2. Mô hình hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay:

Mô hình ngân hàng Việt Nam hiện hành là mô hình hệ thống ngân hàng 02 cấp



1.3. Khái niệm, đặc điểm hoạt động ngân hàng

1.3.1. Khái niệm hoạt động ngân hàng theo pháp luật một số quốc gia.

1.3.2. Khái niệm hoạt động ngân hàng theo pháp luật Việt Nam hiện hành: Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung kinh doanh thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền ấy để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

1.3.3. Các đặc điểm của hoạt động ngân hàng:

2. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT NGÂN HÀNG

2.1. Khái niệm luật ngân hàng

- Khái niệm luật ngân hàng: Là một bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật quốc gia, bao gồm tổng hợp các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước tổ chức, quản lý hệ thống ngân hàng và các quan hệ phát sinh trong quá trình hoạt động ngân hàng.

2.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật ngân hàng, các tiêu chí phân loại đối tượng điều chỉnh của luật ngân hàng.

2.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật ngân hàng

2.4. Nguồn của Luật ngân hàng

3. QUAN HỆ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG

3.1. Khái niệm quan hệ pháp luật ngân hàng

3.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật ngân hàng

3.3. Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật ngân hàng (chủ thể- khách thể, nội dung).

CHƯƠNG II

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1 KHÁI NIỆM, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ QUYỀN HẠN CỦA NHNNVN:

1.1.1 Khái niệm Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

- NHNNVN là Ngân hàng TW của nước CHXHCNVN: NH độc quyền phát hành tiền, NH cung ứng các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho các TCTD; NH cung ứng các dịch vụ tài chính tiền tệ cho Chính phủ.
- NHNNVN có tư cách pháp nhân, có vốn pháp định.
- Chế độ tài chính của NHNNVN.
- Mục tiêu hoạt động của NHNNVN.

1.1.2. Chức năng của NHNNVN

- Chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động NH, điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Chức năng NH trung ương: độc quyền phát hành tiền; cung ứng các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho Chính phủ; cung ứng các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho các TCTD.

1.1.3. Nhiệm vụ và quyền hạn NHNN VN (Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC, LÃNH ĐẠO VÀ ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM. *(Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).*

2.1. Hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ quốc gia (Không trực thuộc NHNNVN).

- Khái niệm Hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ quốc gia,
- Cơ cấu tổ chức của hội đồng,
- Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng chính sách tiền tệ quốc gia.

2.2. Cơ cấu tổ chức:

2.3. Cơ cấu lãnh đạo, điều hành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sơ đồ: Phụ lục số 02)

- Thống đốc và các Phó thống đốc;
- Giám đốc các chi nhánh, mối quan hệ giữa Thống đốc, các vụ, các Giám đốc chi nhánh.

3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.

3.1. Xây dựng dự án và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

3.2. Hoạt động phát hành tiền.

3.3. Hoạt động ngoại hối và quản lý ngoại hối.

3.4. Hoạt động tín dụng.

3.5. Hoạt động thanh toán.

3.6. Các hoạt động khác.

CHƯƠNG III

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG.

1.1. Khái niệm, đặc điểm TCTD

1.1.1. Khái niệm: Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật để hoạt động ngân hàng

1.1.2. Đặc điểm TCTD:

- TCTD là doanh nghiệp thực hiện hoạt động NH;
- Hoạt động NH của TCTD là hoạt động chính, thường xuyên.

1.2. Các loại hình TCTD (phân loại)

1.2.1. Theo phạm vi, lĩnh vực hoạt động.

1.2.2 Theo tính chất sở hữu nguồn vốn.

2. THỦ TỤC THÀNH LẬP, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN TCTD (Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).

2.1. Thủ tục thành lập

2.1.1. Điều kiện cấp giấy phép đối với:

2.1.2. Cơ quan cấp giấy phép

2.1.3. Hồ sơ cấp giấy phép đối với TCTD Việt Nam, TCTD có vốn nước ngoài (TCTD liên doanh; TCTD 100% vốn nước ngoài; chi nhánh NH nước ngoài; văn phòng đại diện).

2.1.4. Giấy phép hoạt động NH của các tổ chức khác.

2.2. Điều kiện hoạt động đối với TCTD, điều kiện hoạt động NH của các tổ chức khác không là TCTD.

2.3. Quy chế kiểm soát đặc biệt

2.4. Thủ tục phá sản, giải thể, sáp nhập hợp nhất, chia tách TCTD

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH, GIÁM SÁT TCTD (Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).

3.1. Cơ cấu tổ chức:

3.2. Cơ cấu quản lý, điều hành, kiểm soát TCTD

4. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

4.1. Hoạt động tín dụng.

4.1.1. Hoạt động huy động vốn.

4.1.1.1. Nhận tiền gửi.

4.1.1.2. Phát hành các giấy tờ có giá:

4.1.1.3. Vay của các TCTD: hình thức vay vốn giữa các TCTD, tính chất và thời hạn vay.

4.1.1.4. Vay của NHNN: hình thức tín dụng tái cấp vốn và cho vay phục hồi khả năng thanh toán

4.1.2. Hoạt động cấp tín dụng:

4.1.2.1. Cho vay.

4.1.2.2. Bảo lãnh.

4.1.2.3. Chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá.

4.1.2.4. Cho thuê tài chính (xem chương V).

4.1.2.5. Bao thanh toán (xem chương V).

4.2. Hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ.

4.3. Hoạt động kinh doanh ngoại hối. Tổ chức tín dụng được kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép (xem chương IV)

4.4. Các hoạt động khác:

CHƯƠNG IV

PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN TỆ VÀ NGOẠI HỐI

(Chương này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc tài liệu và văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).

1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN TỆ:

1.1. Tổng quan về tiền tệ:

1.1. Quản lý nhà nước về tiền tệ.

1.1.1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ chủ trì xây dựng:

1.1.2. Chính phủ xây dựng:

1.1.3. Quốc hội quyết định:

2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGOẠI HỐI VÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

2.1. Khái niệm ngoại hối và hoạt động ngoại hối

2.1.1 Khái niệm ngoại hối.

2.1.2. Khái niệm hoạt động ngoại hối.

2.2. Quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối

2.2.1. Cơ quan quản lý nhà nước về ngoại hối.

2.2.2. Nội dung quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối.

CHƯƠNG V

PHÁP LUẬT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1. KHÁI QUÁT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

1.1.1. Khái niệm tín dụng, bản chất của tín dụng

1.1.1.1. Khái niệm

Tín dụng có thể được hiểu là quan hệ vay mượn, theo đó một bên chuyển giao (hoặc có thể sẽ chuyển giao trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ như bảo lãnh) cho bên

kia sử dụng trong một thời hạn nhất định một khoản vốn tiền tệ hoặc tài sản khác với điều kiện phải hoàn trả khoản vốn tiền tệ hay tài sản đó và một khoản lãi nhất định (và phí tín dụng nếu có) sau một thời gian nhất định.

1.1.1.2. Đặc điểm tín dụng:

1.1.2. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường

1.1.2.1. Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước và nhân dân thông qua việc Nhà nước phát hành giấy tờ có giá để huy động vốn nhằm khắc phục tình trạng bội chi ngân sách Nhà nước.

1.1.2.2. Tín dụng NH là quan hệ tín dụng giữa các tổ chức tín dụng (bên cho vay, bên cho thuê tài chính, bên nhận chiết khấu) với các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng

1.1.2.3. Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng chủ yếu giữa các doanh nghiệp, được biểu hiện dưới dạng mua bán chịu hàng hóa. Doanh nghiệp có hàng hóa cần bán cấp tín dụng cho doanh nghiệp cần mua thông qua việc bán chịu hàng hóa đó. Thông thường tín dụng thương mại là tín dụng ngắn hạn. Cơ sở pháp lý của tín dụng thương mại là thương phiếu.

1.1. Khái quát về hoạt động cấp tín dụng của các TCTD

1.1.1. Khái niệm tín dụng NH.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng (bên cấp tín dụng) với các tổ chức và cá nhân (bên đi vay) trong đó tổ chức tín dụng thực hiện việc chuyển giao các nguồn vốn tiền tệ cho bên đi vay trong một thời gian nhất định theo nguyên tắc có hoàn trả cả vốn và lãi vay

So sánh khái niệm tín dụng ngân hàng, khái niệm cấp tín dụng và khái niệm hoạt động tín dụng.

1.1.2. Các hình thức cấp tín dụng

Cho vay; chiết khấu các giấy tờ có giá; bảo lãnh NH; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các hình thức khác. (xem phần 4.1.2. chương III)

2. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY

2.1. Khái niệm hoạt động cho vay: Cho vay là một trong những hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng sẽ chuyển giao cho bên vay (khách hàng) một khoản vốn tiền tệ, bên vay sẽ sử dụng khoản vốn tiền tệ đó trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó sẽ hoàn trả cho tổ chức tín dụng cả gốc và lãi theo thoả thuận.

2.2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay.

2.2.1. Nguyên tắc tránh rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng:

2.2.2. Nguyên tắc khách hàng phải sử dụng vốn vay đúng mục đích

2.2.3. Nguyên tắc hoàn trả khoản tín dụng đúng hạn cả gốc và lãi theo thỏa thuận.

2.3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng.

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng tín dụng ngân hàng.

Hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng (bên cho vay) với khách hàng (bên vay, là tổ chức, cá nhân) nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ nhất định giữa các bên theo quy định của pháp luật, theo đó tổ chức tín dụng (bên cho vay) chuyển giao một khoản vốn tiền tệ cho khách hàng (bên vay) sử dụng với điều kiện khách hàng sẽ hoàn trả khoản tiền đó (tiền gốc) và lãi vay sau một thời gian nhất định.

2.3.2. Các bên tham gia vào quan hệ hợp đồng tín dụng ngân hàng.

2.3.2.1. Bên cho vay (một hoặc nhiều TCTD)

2.3.2.2. Bên vay là tổ chức, cá nhân (khách hàng) thỏa mãn các điều kiện vay vốn do pháp luật quy định

2.3.3. Trình tự ký kết hợp đồng tín dụng ngân hàng

Các bước ký kết hợp đồng tín dụng ngân hàng:

2.3.3.1. Đề nghị vay vốn, hồ sơ đề nghị vay vốn

2.3.3.2. Thẩm định hồ sơ vay vốn và quyết định cho vay

2.3.3.3. Ký kết hợp đồng

2.3.4. Hình thức hợp đồng.

2.3.5. Nội dung hợp đồng (các điều khoản của hợp đồng tín dụng ngân hàng)

2.4. Pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

2.4.1. Khái niệm, vai trò, phân loại các biện pháp bảo đảm tiền vay

2.4.2. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

2.4.2.1. Biện pháp bảo đảm không bằng tài sản

Biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

- TCTD chủ động lựa chọn khách hàng vay để cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;
- TCTD nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ;
- TCTD cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay có bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

2.4.2.2. Biện pháp bảo đảm bằng tài sản

- + Cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay;
- + Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba;
- + Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH, BẢO LÃNH, CHIẾT KHẤU-TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ VÀ BAO THANH TOÁN. *(Phần này giáo viên chỉ giới thiệu khái quát, học viên tự đọc tài liệu và văn bản theo hướng dẫn của giáo viên).*

3.1. Cấp tín dụng dưới hình thức cho thuê tài chính:

3.1.1 Khái niệm đặc điểm hoạt động cho thuê tài chính (thuê mua tài chính)

3.1.2 Hợp đồng cho thuê tài chính:

3.2. Cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng.

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm bảo lãnh ngân hàng

3.2.1.1. Khái niệm: Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay

3.2.1.2. Đặc điểm của bảo lãnh ngân hàng

3.2.1.3. Phân loại bảo lãnh ngân hàng:

3.2.2. Hình thức bảo lãnh ngân hàng: Cam kết bảo lãnh Là văn bản bảo lãnh của tổ chức tín dụng, bao gồm:

3.2.2.1. Thư bảo lãnh: là cam kết đơn phương bằng văn bản của tổ chức tín dụng về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

3.2.2.2. Hợp đồng bảo lãnh: Là thoả thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng và bên nhận bảo lãnh hoặc giữa tổ chức tín dụng, bên nhận bảo lãnh, khách hàng và các bên liên quan (nếu có) về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

3.2.3. Nội dung bảo lãnh ngân hàng: quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh ngân hàng:

3.2.3.1. Quyền và nghĩa vụ của TCTD bảo lãnh

3.2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh (khách hàng)

3.2.3.3. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

3.3. Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá.

3.3.1. Khái niệm. Chiết khấu là việc tổ chức tín dụng mua giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán của khách hàng. Tái chiết khấu là việc tổ chức tín dụng mua lại giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán và đã được chiết khấu theo phương thức mua hẳn.

Bản chất của chiết khấu, tái chiết khấu là một hình thức cấp tín dụng giữa bên nhận chiết khấu (TCTD) cho khách hàng

3.3.2. Nội dung chế độ pháp lý về chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.

3.3.2.1. Loại giấy tờ có giá được chiết khấu;

3.3.2.2. Điều kiện chiết khấu;

3.3.2.3. Phương thức chiết khấu, tái chiết khấu;

3.3.2.4. Thời hạn và lãi suất chiết khấu;

3.3.2.5. Hạn mức chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá đối với một khách hàng

3.3.2.6. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ chiết khấu, tái chiết khấu các loại giấy tờ có giá

3.4. Cấp tín dụng dưới hình thức bao thanh toán.

3.4.1. Khái niệm, đặc điểm bao thanh toán.

Bao thanh toán là một hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá đã được bên bán hàng và bên mua hàng thoả thuận trong hợp đồng mua, bán hàng.

3.4.2. Hợp đồng bao thanh toán.

- Khái niệm: Hợp đồng bao thanh toán là văn bản thoả thuận giữa đơn vị bao thanh toán và bên bán hàng về việc mua lại các khoản phải thu phù hợp với các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ THANH TOÁN

QUA TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN

1. KHÁI NIỆM DỊCH VỤ THANH TOÁN

1.1. Khái niệm và đặc điểm của dịch vụ thanh toán.

1.1.1. Khái niệm.

- Dịch vụ thanh toán là việc cung ứng phương tiện thanh toán, thực hiện các giao dịch thanh toán trong nước và quốc tế, thực hiện thu hộ, chi hộ và các loại dịch vụ khác

do Ngân hàng Nhà nước quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán.

- *Thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (còn gọi là thanh toán không dùng tiền mặt) là hình thức thanh toán trong nền kinh tế nhằm thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền của người có nghĩa vụ (người trả tiền hoặc người chuyển tiền – con nợ) cho người thụ hưởng (người có quyền – chủ nợ) thông qua (các) tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (trung gian thanh toán) bằng phương tiện thanh toán không phải là tiền mặt.*

1.1.2. Đặc điểm:

1.2. Vai trò, ý nghĩa của thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

2. QUY CHẾ PHÁP LÝ VỀ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

2.1. Khái niệm tài khoản thanh toán, phân loại tài khoản thanh toán.

2.1.3. Khái niệm: Tài khoản thanh toán là tài khoản do người sử dụng dịch vụ thanh toán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để thực hiện giao dịch thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2.1.3. Phân loại tài khoản: tài khoản cá nhân, tài khoản của tổ chức; tài khoản nội tệ, tài khoản ngoại tệ; tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ, tài khoản séc...

2.2. Trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán.

2.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ tài khoản thanh toán.

3. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN.

3.1. Chế độ pháp lý về phương thức thanh toán bằng séc.

3.2. Lịch sử hình thành séc và luật séc.

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm của séc, bản chất pháp lý của séc

3.2.1.1. Khái niệm: Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

3.2.1.2. Đặc điểm, bản chất của séc:

3.2.2. Phân loại séc.

3.2.3. Các yếu tố cấu thành tờ séc, hình thức tờ séc

3.2.4. Nội dung thanh toán bằng séc:

3.2.4.1. Trình tự, thủ tục phát hành, chuyển nhượng và thanh toán séc

3.2.4.2. Thời hạn thanh toán séc

3.2.4.3. Truy đòi và khởi kiện

3.2.4.4. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thanh toán séc.

3.3. Chế độ pháp lý về thanh toán bằng thư tín dụng.

3.3.1. Khái niệm thư tín dụng, đặc điểm, phân loại thư tín dụng.

3.3.2. Khái niệm: Thư tín dụng được hiểu là thỏa thuận (dù được gọi hoặc mô tả như thế nào) mà theo đó một ngân hàng (ngân hàng phát hành) hành động theo yêu cầu và theo chỉ thị của một khách hàng (người yêu cầu phát hành thư tín dụng) hoặc nhân danh chính mình,

3.3.3. Đặc điểm của thư tín dụng:

3.3.4. Phân loại thư tín dụng

3.3.5. Nội dung thanh toán bằng thư tín dụng.

3.3.5.1. Các chủ thể tham gia thanh toán bằng thư tín dụng

3.3.5.2. Quy trình thanh toán bằng thư tín dụng

3.3.5.3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thanh toán bằng thư tín dụng

3.4. Thanh toán bằng ủy nhiệm chi - lệnh chuyển tiền.

3.4.1. Khái niệm, đặc điểm ủy nhiệm chi - lệnh chuyển tiền.

Ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi là phương tiện thanh toán mà người trả tiền lập lệnh thanh toán theo mẫu do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán quy định, gửi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mình mở tài khoản, yêu cầu tổ chức đó trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng.

3.4.2. Nội dung thanh toán.

3.4.3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ thanh toán bằng ủy nhiệm chi.

3.5. Thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

3.5.1. Khái niệm, đặc điểm ủy nhiệm thu.

Ủy nhiệm thu hoặc nhờ thu là phương tiện thanh toán mà người thụ hưởng lập lệnh thanh toán theo mẫu do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán quy định, gửi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ủy thác thu hộ mình một số tiền nhất định.

3.5.2. Nội dung thanh toán bằng ủy nhiệm thu

3.5.3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

3.6. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng.

3.6.1. Khái niệm, đặc điểm.

Thẻ ngân hàng là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ cấp cho khách hàng sử dụng theo hợp đồng được ký kết giữa ngân hàng phát hành thẻ và chủ thẻ.

3.6.2. Phân loại thẻ ngân hàng;

3.6.3. Nội dung pháp lý về thanh toán bằng thẻ ngân hàng.

3.6.3.1. Chủ thẻ tham gia quan hệ thanh toán bằng thẻ:

3.6.3.2. Quy trình phát hành, thanh toán bằng thẻ

3.6.3.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia thanh toán bằng thẻ

8. Tài liệu học tập.

8.1. Sách, giáo trình chính:

- Tài liệu hướng dẫn môn học Luật Ngân hàng do tổ bộ môn Luật Ngân sách Nhà nước-Thuế-Ngân hàng trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn;
- Giáo trình Luật Ngân Hàng (Chủ biên: TS. Võ Đình Toàn). NXB Công an nhân dân; H., 2005.

8.2. Sách tham khảo:

- Ngô Quốc Kỳ. Một số vấn đề pháp lý cơ bản về hoạt động ngân hàng. NXB Chính trị Quốc gia; H., 1995
- TS Lê Vinh Danh. Tiền và hoạt động ngân hàng. NXB Chính trị Quốc gia; H., 1995.
- Nguyễn Ninh Kiều. Tiền tệ – Ngân hàng. NXB Thống kê. H, 1998.
- Tiền tệ - Ngân hàng. (Chủ biên: TS Lê Văn Tề), NXB TP HCM.

8.3. Tài liệu khác

- Tạp chí:
 - + Tạp chí Ngân hàng
 - + Tạp chí Tài chính.
 - + Tạp chí Khoa học pháp lý.
- Các website:
 - + www.sbv.gov.vn;
 - + www.icb.com.vn;
 - + www.vietcombank.com.vn;
 - + www.bidv.com.vn;
 - + www.vbard.com;
 - + www.wordbank.org.vn;
 - + www.acb.com.vn ;
 - + www.mof.gov.vn ...
- Các Báo cáo tổng kết ngành Ngân hàng các năm

- Báo cáo thường niên của NHNNVN, các TCTD
- Các bản Điều lệ ngân hàng, các bản án, các hợp đồng trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng

9. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết: Giảng viên sẽ trình bày những vấn đề lý luận của từng nội dung cụ thể thuộc môn học Luật Ngân hàng để sinh viên có những kiến thức nền tảng nhằm tiếp cận luật thực định.
- Thảo luận: Giảng viên sẽ đưa ra các tình huống bài tập, các câu hỏi để sinh viên cùng thảo luận nhằm đưa ra cách thức xử lý các vấn đề có thể phát sinh trên thực tế, ngoài ra, giảng viên sẽ giải đáp thắc mắc của sinh viên về phần lý thuyết đã trình bày ở trên lớp và làm sáng tỏ những nội dung mà giáo viên yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu ở nhà.
- Tự học có hướng dẫn: Trong các giờ giảng lý thuyết, tùy vào từng phần của các chương trong nội dung của chương trình, giáo viên sẽ yêu cầu sinh viên đọc luật thực định, đọc các tài liệu có liên quan trên cơ sở có hướng dẫn của giáo viên để sinh viên hiểu rõ những nội dung lý luận mà giáo viên đã trình bày cũng như vận dụng những kiến thức đã được trang bị để hiểu và phân tích quy định của pháp luật.
- Các phương pháp tiếp cận khác do giáo viên đứng lớp lựa chọn.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên.

10.1. Hình thức đánh giá bộ phận (phần đánh giá này chiếm 20% điểm tổng kết môn học).

Giáo viên phụ trách giảng dạy có thể lựa chọn một hoặc nhiều cách thức đánh giá sau:

- Viết tiểu luận theo các đề tài mà giáo viên gợi ý;
- Làm bài kiểm tra viết tại lớp trong khoảng thời gian từ 30 đến 45 phút;
- Giải quyết bài tập tình huống mà giáo viên yêu cầu;
- Đi thực tế để nghiên cứu việc áp dụng quy định pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể thuộc phạm vi nghiên cứu của môn học (độ dài bài báo cáo tùy theo yêu cầu của giáo viên và tùy từng đề tài). Lưu ý, hình thức này có thể được tổ chức theo nhóm và báo cáo được viết theo nhóm;
- Viết chuyên đề nghiên cứu theo những đề tài hoặc lĩnh vực mà giáo viên gợi ý.

10.2. Hình thức thi kết thúc học phần (Điểm thi kết thúc học phần bằng 80% điểm học phần).

Tổ bộ môn có thể lựa chọn một trong các hình thức thi sau đây tùy thuộc vào từng lớp học:

- Thi tự luận: Nội dung sẽ bao gồm các câu hỏi và giải quyết các bài tập tình huống.
- Thi vấn đáp theo bộ đề thi mà tổ bộ môn biên soạn cho từng học kỳ.

10.3. Điểm học phần bằng 80% điểm thi kết thúc học phần cộng 20% điểm đánh giá bộ phận.

11. Giảng viên phụ trách môn học

1. TS. Nguyễn Văn Vân – Phó chủ nhiệm Khoa Luật Thương mại. ĐT 0908282954, email: nguyenvanvan@hotmail.com.
2. TS. Nguyễn Thanh Bình – Phó phòng sau đại học (giáo viên thỉnh giảng). ĐT 0903331666, email: thanhbinhdhl@yahoo.com.
3. ThS. Nguyễn Thị Thủy - Trưởng bộ môn Luật Tài chính – ngân hàng. ĐT 0903987329, email: thuyhung90@yahoo.com.
4. ThS. Phan Thị Thành Dương ĐT 0958897970, email: phanthithanhduong@gmail.com.